TỪ VỰNG BỔ SUNG
CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN



自行车

骑自行车



摩托车 mótuōchē (n)
xe máy

骑摩托车



飞机 fēijī (n)
máy bay

坐飞机



火车 huǒchē (n)
tàu hỏa
坐火车



汽车 qìchē (n)
xe ô tô

开（汽）车

例如：我坐火车去云南 Yúnnán : Vân Nam。

我坐火飞机去北京。

我开车去河内Hénèi : Hà Nội。

LIVEWORKSHEETS

选择正确答案 *Chọn đáp án đúng*

周末你有空吗?

A. 你坐吧!

B. 有。



去你们学校怎么走?

A. 你坐21路公共汽车就到。

B. 我们开车去吧。

你的电话号码是多少?



A. 0243885117。

B. 502号。

你什么时候去北京?

A. 明天。

B. 很好。



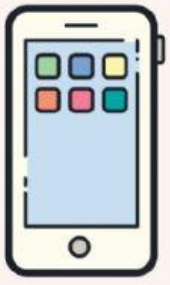
同学，车棚在哪儿?

A. 在教学楼后边。

B. 你说什么?



你有几台手机?



A. 三台。

B. 0195114775。

台 tái: Chiếc
(lượng từ của điện thoại)

LIVEWORKSHEETS